

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

27 Giải Phóng, phường Đồng Tâm. Q Hai Hà Trưng, Hà Nội

MST: 0102381001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2019



HÀ NỘI, NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Mã số thuế:

0	1	0	2	3	8	1	0	0	1
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Số 27 đường Giải Phóng, phường Đồng Tân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Quận/ Huyện: Tỉnh/ Thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,857,679,770	18,483,747,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,275,037	31,275,037
1. Tiền	111		31,275,037	31,275,037
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán án kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán án kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,053,853,541	14,207,525,825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,990,549,659	28,977,982,376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,769,560,147	39,769,560,147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,211,000,000	2,211,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		48,794,485,539	46,960,725,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-103,811,768,935	-103,811,768,935
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100,027,131	100,027,131
IV. Hàng tồn kho	140		2,318,415,575	2,790,810,702
1. Hàng tồn kho	141		10,360,602,867	10,832,997,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-8,042,187,292	-8,042,187,292
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,454,135,616	1,454,135,616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,454,135,616	1,454,135,616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118,668,279,217	120,644,344,360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,579,125,635	2,579,125,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		723,287,361	723,287,361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			


1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay d ầ hạn	215			
6. Phải thu d ầ hạn kh ấc	216		32,922,188,039	32,922,188,039
7. Dự phòng phải thu d ầ hạn khó đòi (*)	219		-31,066,349,765	-31,066,349,765
II. Tài sản cố định	220		99,425,417,572	101,162,534,291
1. Tài sản cố định hữu h ình	221		92,636,875,882	94,290,867,602
- Nguyên gi ấ	222		124,854,554,178	124,854,554,178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-32,217,678,296	-30,563,686,576
2. Tài sản cố định thu ệt ấ ch ình	224			
- Nguyên gi ấ	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định v ô h ình	227		6,788,541,690	6,871,666,689
- Nguyên gi ấ	228		9,975,000,000	9,975,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,186,458,310	-3,103,333,311
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên gi ấ	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,589,263,554	5,589,263,554
1. Chi ph í sản xuất kinh doanh dở dang d ầ hạn	241			
2. Chi ph í xây dựng cơ bản dở dang	242		5,589,263,554	5,589,263,554
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-2,200,440,000	-2,200,440,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,000,000,000	8,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị kh ấc	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-10,200,440,000	-10,200,440,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản d ầ hạn kh ấc	260		13,274,912,456	13,513,860,880
1. Chi ph í trả trước d ầ hạn	261		13,274,912,456	13,513,860,880
2. Tài sản thuế thu nhập ho ẫ ã lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ t ùng thay thế d ầ hạn	263			
4. Tài sản d ầ hạn kh ấc	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138,525,958,987	139,128,091,541
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233,311,412,950	230,823,265,172
I. Nợ ngắn hạn	310		114,461,232,371	111,973,084,593
1. Phải trả người b ấ ãn ngắn hạn	311		6,850,446,556	6,850,446,556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,860,824,965	5,860,824,965
3. Thuế v ầ ấc khoản phải nộp Nhà nước	313		14,737,054,201	14,737,054,201
4. Phải trả người lao động	314		-91,630,000	-52,000,000
5. Chi ph í phải trả ngắn hạn	315		44,344,950,220	41,817,172,442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp ãng x ấy dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn kh ấc	319		5,201,704,714	5,201,704,714
10. Vay v ầ ãn thu ệt ấ ch ình ngắn hạn	320		37,556,329,715	37,556,329,715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, ph íc lợi	322		1,552,000	1,552,000

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		118,850,180,579	118,850,180,579
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay vãng thu ết ải chính dài hạn	338		118,850,180,579	118,850,180,579
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-94,785,453,963	-91,695,173,631
I. Vốn chủ sở hữu	410		-94,785,453,963	-91,695,173,631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,167,767,978	3,167,767,978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891,344,168	891,344,168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-258,844,566,109	-255,754,285,777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-255,754,285,777	-253,146,518,227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ này	421b		-3,090,280,332	-2,607,767,550
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138,525,958,987	139,128,091,541

Ngày 26 tháng 7 năm 2019


Người lập

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý II năm 2019**

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Mã số thuế:

0 1 0 2 3 8 1 0 0 1

Địa chỉ trụ sở: Số 27 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Quận/ Huyện: Tỉnh/ Thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

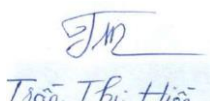
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,885,957,716	1,874,769,752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,885,957,716	1,874,769,752
4. Giá vốn hàng bán	11		2,345,785,560	1,876,546,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-459,827,844	-1,777,002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			2,162
7. Chi phí tài chính	22		2,527,777,778	2,500,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			3,318,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-2,987,605,622	-2,505,092,840
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		102,674,710	102,674,710
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-102,674,710	-102,674,710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,090,280,332	-2,607,767,550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3,090,280,332	-2,607,767,550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

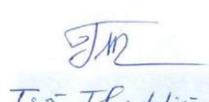
Người lập biểu

(Ký họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký họ tên)



Ngày 26 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2019

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Mã số thuế:

0	1	0	2	3	8	1	0	0	1
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Số 27 đường Giải Phóng, phường Đồng Tân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Quận/ Huyện: Tỉnh/ Thành phố:

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			2,162
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39,630,000	-2,000,000
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,630,000	25,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			-18,318,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			4,684,162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			4,684,162

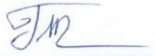
1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,275,037	26,590,875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá áchối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		31,275,037	31,275,037

Lập, Ngày 26 tháng 7 năm 2019

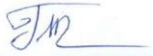
Người lập

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuy nhiên về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư có tính thanh khoản cao. Khi thời hạn thu hồi không quá 12 tháng
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác nếu có
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài sản): Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài sản): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7- Nguyên tắc ghi nhận vào vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty trong thời hạn 1 năm trở lên

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định khi công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các tài khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu hồi được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo lãi của ngân hàng vào thời điểm

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5,000,802	5,000,802
- Tiền gửi ngân hàng	26,274,235	26,274,235
- Tiền đang chuyển		
Cộng	31,275,037	31,275,037

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				

- Tr ấ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại tr ấ phiếu)			
- Đầu tư ngắn hạn kh ấ		2,211,000,000	2,211,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, tr ấ phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn kh ấ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần h ấ		
- Phải thu về cổ tức v ầ lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

- Phải thu kh ấ	60,774,630,305	58,940,869,872
Cộng	60,774,630,305	58,940,869,872

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, k ế m ấ phẩm chất kh ố ng c ó khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguy ấ nh ấ v ầ hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, k ế m ấ, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm c ấ khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.

- Ch ế nh l ệch (nếu c ó) về số lượng v ầ giá trị giữa số ghi sổ kế to ấ v ầ số thực tế khi kiểm k ế hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguy ấ nh ấ, tr ấ ch nhiệm bồi thường...

- Giá trị ho ầ nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc tr ấ lập th ế nh hoặc ho ầ nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế v ầ c ấ khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản kh ấ phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ d ầ hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay d ầ hạn nội bộ		
-		
- Phải thu d ầ hạn nội bộ kh ấ		
Cộng		

07- Phải thu d ầ hạn kh ấ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược d ầ hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay kh ố ng c ó l ấ		
- Phải thu d ầ hạn kh ấ		
Cộng		

08- Nợ phải thu qu ấ hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quách hạn, trong đó chi tiết thời gian quách hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quách hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quách hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quách hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xoá sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quách hạn nhưng không được ghi nhận		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho thuê, cấy	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	37,408,884,338	79,619,968,308	3,413,692,975	5,809,608		4,406,198,949	124,854,554,178
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	37,408,884,338	79,619,968,308	3,413,692,975	5,809,608		4,406,198,949	124,854,554,178
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							30,563,686,576
- Khấu hao trong năm							19,549,711
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							32,217,678,296
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							94,290,867,602
- Tại ngày cuối năm							92,636,875,882

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	27,708,333				9,947,291,667		9,975,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							3,103,333,311
- Khấu hao trong năm							83,124,999
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							3,186,458,310

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							6,871,666,689
- Tại ngày cuối năm							6,788,541,690

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,589,263,554	5,589,263,554
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thu nhập hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ứng tiền cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,279,437,961	2,279,437,961
- Thuế thu nhập cá nhân	402,861,685	402,861,685
- Thuế tài nguyên	1,729,417,939	1,729,417,939
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	616,979,082	616,979,082
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,708,357,534	9,708,357,534
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hàng mục công trình A
- Hàng mục công trình B
- Hàng mục công trình C

.....
Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	373,891,990	373,891,990
- Kinh phí công đoàn	121,656,904	121,656,904
- Bảo hiểm xã hội	2,955,115,009	2,955,115,009
- Bảo hiểm y tế	90,910,190	90,910,190
- Phải trả về cổ phần hóa	123,002,409	123,002,409
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,493,795,655	1,493,795,655
Cộng	5,158,372,157	5,158,372,157

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		

- Vay đối tượng khác		
- Trả phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài sản		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài sản

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài sản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài sản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						

- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trả phiếu chuyển đổi

a. Trả phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá lãi suất từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trả phiếu chuyển đổi.

b. Trả phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá lãi suất từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trả phiếu chuyển đổi.

c. Trả phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trả phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trả phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trả phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trả phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trả phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trả phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trả phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá lãi suất từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trả phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trả phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	3,167,767,978					891,344,168	164,059,112,146
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	3,167,767,978					891,344,168	164,059,112,146
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	---------	--------

- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
-----------------------------------	--	--

26- Tài sản thu êng ả

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thu êng ả		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thu êng ả		
(2)- Tổng số tiền thu ê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thu ê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ng ả Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thu ê còn lại, giá thu ê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	12,567,283	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	12,567,283	

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		9,459,050
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		9,459,050

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,345,785,560	11,160,077,258
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		7,383,855,004
Cộng	2,345,785,560	18,543,932,262

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả sinh từ các khoản lỗ từ thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu		52,304,253
- Chi phí nhân công		129,363,832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		51,727,048,477

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phải sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

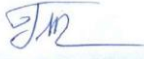
Ngày 27 tháng 7 năm 2019

Người lập

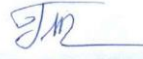
Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

(Ký họ tên)


Trần Thị Hiền

(Ký họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CMISTONE
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRẦN THANH HIỆP